

Số: 196/QĐ-THPTXM

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày
03/6/2024 của trường THPT Xuân Mai

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT XUÂN MAI

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường THPT Xuân Mai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 năm học 2026 - 2027 của trường THPT Xuân Mai.

(Kèm theo biểu mẫu công khai)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ Văn phòng, tổ chuyên môn, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Bình

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT XUÂN MAI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học: 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số 196/QĐ-THPTXM ngày 24/6/2026 của Trường THPT Xuân Mai)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Xuân Mai

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ: Khu Tân Bình, xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội

- Số điện thoại: 024.33840225

- Địa chỉ thư điện tử: c3xuanmai@hanoiedu.vn

- Địa chỉ website: <https://thptxuanmai.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Nhà trường có môi trường sư phạm dân chủ, thân thiện, ưu tiên chất lượng giáo dục, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông. Coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống; tăng cường kỷ cương, nề nếp, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội.

Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THPT Xuân Mai nằm ở địa phận xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội.

Trường THPT Xuân Mai được thành lập năm 1972. Ban đầu trường có tên là trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa. Ra đời trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ, trường có nhiệm vụ vừa dạy văn hóa vừa tổ chức cho học sinh lao động sản xuất.

Năm đầu thành lập trường có khoảng trên 20 giáo viên và chiêu sinh được 200 học sinh ở khắp các huyện thuộc Hà Tây cũ. Hiệu trưởng đầu tiên của trường là thầy Trịnh Tiến Hòa - Bí thư tỉnh đoàn Hà Tây lúc bấy giờ.

Trong hoàn cảnh đất nước vẫn còn chiến tranh, thiếu thốn các điều kiện phục vụ cho giảng dạy, học tập, sinh hoạt, nhưng thầy trò nhà trường đã khắc phục khó khăn, vừa học tập vừa lao động sản xuất. Học sinh ngoài việc lên lớp, buổi chiều phải lên đồi chè, chăm sóc lúa, chăn nuôi lợn ... Cuối năm 1973, cuộc kháng chiến chống Mỹ bước vào giai đoạn quyết định, nhiều học sinh của nhà trường đã lên đường nhập ngũ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, trường chuyển dần sang chế độ học phổ thông và đến năm 1979 thì được Ty Giáo dục Hà Tây (cũ) quyết định đổi tên thành trường cấp III Xuân Mai nay là trường THPT Xuân Mai.

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành, đến nay trường đã có 1 cơ ngơi khang trang với 45 phòng học, 1 phòng học đa năng, 2 phòng tin học, các phòng bộ môn, khu hiệu bộ, nhà đa chức năng ... số giáo viên lúc đông nhất là 145 người và số học sinh lúc đông nhất lên đến trên 3000 học sinh. Từ năm 2008, trường được công nhận là trường Chuẩn Quốc gia. Đảng bộ nhà trường liên tục được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh. Đoàn trường và Công đoàn cũng đã có nhiều đóng góp vào thành tích chung của nhà trường, nhiều năm liên tục được cấp trên khen thưởng.

Năm học 2025 - 2026, nhà trường có 107 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Đảng bộ nhà trường có 5 chi bộ với 79 đảng viên. Toàn trường có 47 lớp với 2.106 học sinh.

Trong những năm vừa qua, tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh của nhà trường đã không ngừng phấn đấu để nâng cao chất lượng dạy và học. Nhiều giáo viên liên tục được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, nhiều giáo viên đạt giáo viên giỏi cấp thành phố và quốc gia. Số lượng học sinh đỗ Đại học, Cao đẳng ngày càng tăng, chiếm khoảng 40% số học sinh tốt nghiệp hàng năm, có nhiều em đỗ thủ khoa.

Những thành tích đã đạt được của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh vừa là niềm tự hào của nhà trường, vừa là động lực để thầy và trò trường THPT Xuân Mai tiếp tục phấn đấu để đạt được những thành tích cao hơn nữa trong những năm học tới.

6. Thông tin người đại diện pháp luật.

Họ và tên: Đặng Thanh Bình

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Xuân Mai, khu Tân Bình, xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội

Số điện thoại: 098.3210.176

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Trường được thành lập năm 1972.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1354/QĐ-SGDĐT ngày 31/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng Trường THPT Xuân Mai.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng đối với bà Lê Thị Phương Thảo: Quyết định số 512/QĐ-SGDĐT ngày 22/3/2023.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng đối với bà Tường Thị Ngọc Anh: Quyết định số 2536/QĐ-SGDĐT ngày 13/10/2025.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

Ban hành kèm theo Kế hoạch số 248/KH-THPTXM ngày 12/9/2025 về kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026.

Sơ đồ tổ chức bộ máy:

- 01 Hiệu trưởng

- 02 Phó hiệu trưởng

- 95 giáo viên

- 09 nhân viên

- Chia thành 7 tổ:

+ Tổ Văn phòng

+ Tổ Toán

+ Tổ Vật lý - Công nghệ

+ Tổ Văn - Thể dục - An ninh quốc phòng

+ Tổ Hóa - Sinh

+ Tổ Ngoại ngữ - Tin học

+ Tổ Sử - Địa - Giáo dục kinh tế và pháp luật

- 01 Hội đồng thi đua, khen thưởng

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam gồm 79 đảng viên

- Tổng số học sinh toàn trường 2.106 học sinh gồm 47 lớp

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng:

Họ và tên: Đặng Thanh Bình

Địa chỉ thư điện tử: dangbinh76@gmail.com

Số điện thoại: 0987.884.869

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Xuân Mai, khu Tân Bình, xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc

Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Lê Thị Phương Thảo

Số điện thoại: 098.8091.471

Địa chỉ thư điện tử: lethiphuongthao71@yahoo.com.vn

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Xuân Mai, khu Tân Bình, xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc

Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Tưởng Thị Ngọc Anh

Số điện thoại: 097.2662.936

Địa chỉ thư điện tử:

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Xuân Mai, khu Tân Bình, xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển nhà trường:

- Quy chế dân chủ của nhà trường:

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

TT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III
I	Vị trí lãnh đạo, quản lý	3	3	0	0	0	0	3	0
1	Hiệu trưởng	1	1					1	
2	Phó Hiệu trưởng	2	2					2	
II	Vị trí làm việc chuyên ngành	104	28	72	01	03	0	31	64
1	Giáo viên	95	27	68	0	0	0	31	64

TT	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1.1	Ngữ Văn	12	5	7				5	7
1.2	Toán học	17	4	13				4	13
1.3	Ngoại Ngữ	13	3	10				3	10
1.4	GDTC	5	2	3				1	4
1.5	GDQP-AN	3		3				1	2
1.6	Lịch sử	5		5				1	4
1.7	Địa lý	5	1	4				2	3
1.8	Giáo dục KT&PL	3		3				3	
1.9	Vật lý	8	4	4				3	5
1.10	Hóa học	6	3	3				3	3
1.11	Sinh học	5	4	1				2	3
1.12	Công nghệ	8	1	7				1	7
1.13	Tin học	5		5				2	3
2	Nhân viên	9	1	4	1	3	0	0	0
2.1	Thiết bị, thí nghiệm	2		2					
2.2	Thư viện	1		1					
2.3	Kế toán	1	1						
2.4	Thủ quỹ	1		1					
2.5	Bảo vệ	3			1	2			
2.6	Văn thư	1				1			
	Tổng	107	31	72	1	3	0	34	64

b) Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Cán bộ quản lý: Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí Phó Hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

- Giáo viên: 95 đồng chí giáo viên. Đạt loại tốt 93 đồng chí, đạt tỉ lệ: 98,94%; Đạt loại khá 01 đồng chí, đạt tỉ lệ: 1,06%; 01 đồng chí không đánh giá do tuyển dụng tháng 2 năm 2026.

c) Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100/100 đạt tỉ lệ 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích trường	Bình quân/ học sinh	Quy định
17.424 m2	6,7 m2	10 m2

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	28	24	4	0

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	0			
<i>Phòng chuẩn bị</i>	0			
2. Hóa học	0			
<i>Phòng chuẩn bị</i>	0			
3. Sinh học	0			
<i>Phòng chuẩn bị</i>	0			
4. Công nghệ	0			
<i>Phòng chuẩn bị</i>	0			
5. Ngoại ngữ	0			
6. Tin học	01	30m ²		
<i>Số máy vi tính</i>	55	x		
7. Phòng đa năng	0			
8. Thư viện	0			
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>		x		
9. Nhà thể chất	1	1.000m ²		
10. Phòng Y tế	1	15m ²		x

Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 8 phòng

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 01 phòng

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời (có danh mục kèm theo).

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng
1. Bàn ghế học sinh	700	700
+ Loại 2 chỗ ngồi	700	700
2. Bàn ghế giáo viên	28	28
3. Bảng	28	28

<i>Trong đó:</i> <i>Bảng thông minh</i>	0	0
4. Máy vi tính	75	75
<i>Chia ra:</i> + <i>Dùng cho học sinh</i>	55	55
+ <i>Dùng cho Quản lý</i>	20	20
+ <i>Kết nối Internet</i>	75	75
5. Số máy in	08	08
6. Máy chiếu Projecter	20	20
7. Máy photocopy	03	03
8. Khác	0	0

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng trong nhà trường:

+ Môn Tiếng Anh sử dụng bộ sách Global Success

+ Các môn học còn lại sử dụng bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống

Phụ lục 01 kèm theo

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Căn cứ Thông tư số 18/2020/TT-BGDĐT, hàng năm nhà trường đều xây dựng và thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Phụ lục 02 kèm theo

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Căn cứ Công văn số 1166/SGDĐT-QLT ngày 25/3/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc hướng dẫn tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026 - 2027.

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS trong độ tuổi vào học lớp 10 theo quy định tại Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều

cấp học.

- Điều kiện dự tuyển

- + Độ tuổi dự tuyển: Tuổi học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi.

- + Điều kiện về cư trú: Học sinh (hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh) có nơi thường trú tại Hà Nội.

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 15 lớp, 675 học sinh

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 25/6/2026 đến ngày 12/7/2026

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

Căn cứ Quyết định số 4400/QĐ-UBND về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 3336/SGDĐT-VP ngày 26/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc tổ chức lễ Khai giảng năm học 2025 - 2026 gắn với kỷ niệm 80 năm thành lập Bộ Quốc gia Giáo dục.

- Quy định thời gian năm học:

- + Học kỳ I: Từ ngày 05/9/2025 - 17/01/2026.

- + Học kỳ II: Từ ngày 19/01/2026 - 30/5/2026.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

Hàng năm nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh xây dựng kế hoạch phối hợp việc chăm sóc, giáo dục học sinh, với các nội dung chủ yếu sau:

Về phía nhà trường

- Nhà trường xây dựng triển khai kế hoạch năm học, phối hợp chặt chẽ với Ban đại diện CMHS trong việc giáo dục đạo đức và quản lý học sinh; chăm lo các điều kiện phục vụ cho việc học tập, rèn luyện và phát triển của học sinh.

- Thông báo chất lượng học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh vào giữa, cuối học kỳ và cuối năm học.

- Tổ chức họp phụ huynh theo định kỳ ít nhất 2 lần/năm để thông báo tình hình học tập rèn luyện của học sinh và đưa ra giải pháp cùng phối hợp giáo dục học sinh. Xin ý kiến CMHS để có biện pháp giáo dục hiệu quả.

- Thông báo kịp thời các hiện tượng tiêu cực xảy ra ở trong trường để hội phụ huynh học sinh và địa phương nắm được.

- Kết hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trao đổi tổ chức thành công các ngày lễ lớn như: Lễ khai giảng, ngày Nhà giáo Việt nam 20/11... các hoạt động ngoại khóa bộ môn, tiết học thực tế, sinh hoạt chuyên đề, hoạt động trải nghiệm....

Ban đại diện CMHS

- Ban đại diện hội cha mẹ học sinh tổ chức hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện CMHS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh trường phối hợp với Hiệu trưởng và ban liên tịch nhà trường tìm ra những biện pháp hữu hiệu để cho học sinh học tập tốt nhất. Có trách nhiệm quản lý học sinh học tập, sinh hoạt trong thời gian tự học và dịp nghỉ hè.

- Phối hợp và đề xuất với nhà trường về việc giáo dục đạo đức cho học sinh; động viên khuyến khích những học sinh đạt kết quả cao trong học tập, học sinh giỏi các môn văn hóa; bồi dưỡng học sinh yếu - kém; tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, vận động học sinh đã bỏ học hoặc có nguy cơ bỏ học tiếp tục đến trường.

- Phối hợp với nhà trường giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc vi phạm pháp luật của học sinh, nhất là bạo lực học đường, học sinh đi xe máy không đúng qui định và các tệ nạn xã hội khác.

- Có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của phụ huynh các lớp báo cáo với Hiệu trưởng để tìm ra những biện pháp giải quyết hữu hiệu nhất.

- Phối hợp với nhà trường làm tốt công tác vận động tài trợ cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.

- Thường xuyên nắm bắt tình hình trong dạy và học của nhà trường để kịp thời góp ý để nhà trường khắc phục những hạn chế và thực hiện thành công những chỉ tiêu đã đề ra trong năm học 2026 - 2027.

- Trưởng ban đại diện CMHS xây dựng kế hoạch hoạt động của Ban đại diện CMHS từng năm học, có trách nhiệm báo cáo tổng kết hoạt động trước hội nghị CMHS đầu năm học.

- Chủ trì các cuộc họp Ban đại diện CMHS cùng nhà trường.

- Cùng nhà trường ký kết thực hiện ATGT, và các chương trình khác theo yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học cho từng năm học.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

Nhà trường phối hợp với tổ chức Đoàn thanh niên của xã để quản lý, tổ chức sinh hoạt hè cho học sinh.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh: 766/765 học sinh đạt tỷ lệ 100,1%

b) Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

STT	Lớp	Số học sinh	Giới tính		Đối tượng				
			Nam	Nữ	Mồ côi	Khuyết tật	Bệnh binh	Hộ cận nghèo	TNLD-BNN
1	10A1	50	39	11					

STT	Lớp	Số học sinh	Giới tính		Đối tượng				
			Nam	Nữ	Mồ côi	Khuyết tật	Bệnh binh	Hộ cận nghèo	TNLD-BNN
2	10A2	50	34	16					
3	10A3	49	27	22					
4	10A4	47	24	23					
5	10A5	51	36	15					
6	10A6	50	30	20		1		1	
7	10A7	51	31	20				1	
8	10A8	50	33	17		1		2	
9	10D1	43	8	35					
10	10D2	41	7	34					
11	10D3	42	7	35					
12	10D4	41	16	25					
13	10D5	41	14	27					
14	10D6	40	11	29					
15	10D7	42	12	30	1	1			
16	10D8	39	12	27		1			
17	10D9	41	6	35					
18	11A1	48	35	13					
19	11A2	43	31	12					
20	11A3	46	32	14	1	1		1	
21	11A4	46	35	11					
22	11A5	47	31	16				1	
23	11A6	47	31	16					
24	11A7	44	25	19					
25	11D1	44	3	41					
26	11D2	43	6	37					
27	11D3	45	13	32					
28	11D4	42	7	35					
29	11D5	43	10	33				2	
30	11D6	44	10	34				1	
31	11D7	46	11	35				1	
32	11D8	45	5	40	1	1			
33	12A1	44	29	15					

STT	Lớp	Số học sinh	Giới tính		Đối tượng				
			Nam	Nữ	Mồ côi	Khuyết tật	Bệnh binh	Hộ cận nghèo	TNLD-BNN
34	12A2	49	36	13					
35	12A3	48	34	14					
36	12A4	46	36	10					
37	12A5	46	27	19					1
38	12A6	46	31	15		1			
39	12D1	45	4	41					
40	12D2	47	15	32				1	
41	12D3	44	10	34					
42	12D4	41	18	23					
43	12D5	44	14	30					
44	12D6	44	15	29				1	1
45	12D7	41	12	29			1	1	
46	12D8	38	13	25				2	
47	12D9	42	14	28	1	1			
Tổng cộng		2.106	940	1.166	1	8	3	15	2

- Số học sinh chuyển đi: 07 học sinh

- Số học sinh chuyển đến: 10 học sinh

c) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm.

Khối	Tổng số học sinh	Học lực				Hạnh kiểm			
		Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Toàn trường	2.105	1.530	572	3	0	2.079	25	1	0
Khối 10	767	449	317	1	0	756	11	0	0
Khối 11	673	502	170	1	0	661	11	1	0
Khối 12	665	579	85	1	0	662	3	0	0

* Kết quả chất lượng giáo dục mũi nhọn

Năm học	Thi học sinh giỏi cấp thành phố		Thi nghiên cứu khoa học		Tham gia các cuộc thi khác	
	Số HS tham gia	Số HS đạt giải	Số HS tham gia	Số HS đạt giải	Vật lý thiên văn quốc tế	Số học sinh đạt giải
2025-2026	27	19	02	02	01	01

*Kết quả thi Olympic cụm số 14 năm học 2025 -2026.

Khối	Tổng số giải	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
10 và 11	69	4	10	24	31

- Số học sinh khối 10 và 11 được lên lớp 1441/1441 đạt tỷ lệ 100%

d) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số học sinh dự thi đỗ tốt nghiệp THPT 664/664 đạt tỷ lệ 100%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai tài chính ngân sách

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tình hình tài chính năm trước liền kề		
		Thực hiện năm 2025	Năm 2026	
			Dự toán	Ước thực hiện
I	Nguồn thu	27.151,304	27.638,853	27.638,853
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm;	27.151,304	27.638,853	27.638,853
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	24.176,643	25.799,273	25.799,273
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)	2.974,661	1.839,580	1.839,580
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)			
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chi tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)			
4	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường			

TT	Nội dung	Tình hình tài chính năm trước liền kề		
		Thực hiện năm 2025	Năm 2026	
			Dự toán	Ước thực hiện
	xuyên theo quy định)			
5	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)			
II	Chi thường xuyên	25.828,02	27.638,853	27.638,853
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	23.534,938	25.488,853	25.488,853
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	0	0	0
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	781,059	800	800
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí			
5	Chi quản lý, chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	1.124,130	1.000	1.000
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)			
7	Chi trả lãi tiền vay			
8	Chi thường xuyên khác (nếu có)	387,893	350	350
III	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)	3.274,493	26,298	26,298
1	Kinh phí chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP và học bổng cho học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	12,150	26,298	26,298
2	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	9,656	0	0
3	Chi mua sắm	1.752,746	0	0
4	Kinh phí tiền thưởng để thực hiện Nghị quyết 08/NQ-HĐND	1.499,941	0	0

2. Các quỹ

Nội dung	Số tiền (Đồng)	Ghi chú
Quỹ khen thưởng	89.641.937	

Nội dung	Số tiền (Đồng)	Ghi chú
Quỹ phúc lợi	424.295.624	
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	359.693.654	

3. Công khai các khoản thu năm học 2025 - 2026

STT	Tên các khoản thu	Mức thu/ học sinh	Ghi chú
1	Học phí	0đ/tháng	
2	Bảo hiểm y tế	52.650đ/tháng	Khối 12 thu 9 tháng; Khối 10, 11 thu 12 tháng
3	Nước uống tinh khiết học sinh	12.000đ/tháng	Thu 9 tháng
4	Phần mềm liên lạc điện tử	20.000đ/tháng	Thu 9 tháng
5	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh	Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011	
6	Bảo hiểm thân thể	Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh	

4. Dự kiến các khoản thu năm học 2026 - 2027

STT	Tên các khoản thu	Mức thu/ học sinh	Ghi chú
1	Học phí	0đ/tháng	
2	Bảo hiểm y tế	56.925đ/tháng (Mức thu thực tế theo Công văn cơ quan Bảo hiểm xã hội cơ sở Chương Mỹ)	Khối 12 thu 9 tháng; Khối 10, 11 thu 12 tháng
3	Nước uống tinh khiết học sinh	12.000đ/tháng	Thu 9 tháng
4	Phần mềm liên lạc điện tử	20.000đ/tháng	Thu 9 tháng
5	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh	Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011	
6	Bảo hiểm thân thể	Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh	

5. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho học sinh đúng đối tượng chính sách cụ thể như sau:

Nội dung	Số học sinh	Số tiền (Đồng)	Ghi chú
Học kỳ I năm học 2025 - 2026			
Đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí	2.108	800.755.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	09	5.400.000	
Học kỳ II năm học 2025 - 2026			
Đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí	2.106	1.000.160.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ	09	6.750.000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đặng Thanh Bình